

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI BMH VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI BMH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BMH VIETNAM CONSTRUCTION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109964771

3. Ngày thành lập: 13/04/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn 1, Xã Vạn Phúc, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 096 8377716

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4513
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4541
10.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm đấu giá hàng hóa)	4610
11.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
12.	Bán buôn thực phẩm	4632
13.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

14.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)	4649
15.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
16.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ thiết bị y tế)	4659
19.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
20.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng và kim loại quý khác)	4662
21.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
22.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
23.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
24.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
25.	Trồng cây hàng năm khác	0119
26.	Trồng cây ăn quả	0121
27.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
28.	Trồng cây lâu năm khác	0129
29.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
30.	Chăn nuôi gia cầm	0146
31.	Chăn nuôi khác	0149
32.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
33.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
34.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
35.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
36.	Dịch vụ đóng gói	8292
37.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
38.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
39.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
40.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
41.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
42.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
43.	Lập trình máy vi tính	6201
44.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
45.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209

46.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
47.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
48.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ đấu giá) Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản;	6820
49.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, hôn nhân có yếu tố nước ngoài, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán) Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng	7020
50.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Khảo sát địa hình Khảo sát địa chất công trình Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp); Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải); Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn; Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều; Thiết kế quy hoạch xây dựng Giám sát công tác xây dựng công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình; Định giá xây dựng Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình	7110
51.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Không bao gồm Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát) Chi tiết: Kiểm định xây dựng	7120
52.	Quảng cáo (Trừ loại nhà nước cấm)	7310
53.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
54.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
55.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ	7490
56.	Cho thuê xe có động cơ	7710
57.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719

58.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
59.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
60.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
61.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
62.	Khai thác muối	0893
63.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
64.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
65.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
66.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
67.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
68.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
69.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
70.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
71.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
72.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
73.	Sản xuất rượu vang	1102
74.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
75.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
76.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
77.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
78.	In ấn (Trừ loại nhà nước cấm)	1811
79.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ rên rập khuôn tem)	1812
80.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
81.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Sản xuất phân bón	2012
82.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
83.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	2021
84.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
85.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
86.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (trừ nhà nước cấm)	2029
87.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc	2100
88.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
89.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394

90.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
91.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
92.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu (trừ nhà nước cấm)	2399
93.	Đúc sắt, thép	2431
94.	Đúc kim loại màu (trừ vàng miếng)	2432
95.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
96.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
97.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
98.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
99.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
100.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
101.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
102.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
103.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
104.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
105.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
106.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
107.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
108.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
109.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
110.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
111.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
112.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
113.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
114.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
115.	Sản xuất máy luyện kim	2823
116.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
117.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
118.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
119.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
120.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930

121.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
122.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)	4791
123.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ đấu giá)	4799
124.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
125.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
126.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
127.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
128.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
129.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
130.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
131.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu) Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Logistics	5229
132.	Bưu chính Chi tiết: Dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh	5310
133.	Chuyển phát (trừ hoạt động chuyển phát quốc tế)	5320
134.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
135.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
136.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
137.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

138.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
139.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
140.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
141.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm	7820
142.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Hoạt động cho thuê lại lao động	7830
143.	Đại lý du lịch	7911
144.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế	7912
145.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
146.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010
147.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
148.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
149.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
150.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
151.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
152.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
153.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
154.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (trừ vàng miếng)	3211
155.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
156.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
157.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
158.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
159.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
160.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
161.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
162.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
163.	Sản xuất điện (Không gồm truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân)	3511

164.	Truyền tải và phân phối điện (Không gồm truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân,) Chi tiết: - Bán Lẻ Điện	3512
165.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
166.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
167.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
168.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
169.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
170.	Thu gom rác thải độc hại	3812
171.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
172.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
173.	Tái chế phế liệu	3830
174.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
175.	Xây dựng nhà để ở	4101
176.	Xây dựng nhà không để ở	4102
177.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
178.	Xây dựng công trình điện	4221
179.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
180.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
181.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
182.	Xây dựng công trình thủy	4291
183.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
184.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
185.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
186.	Phá dỡ (Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4311
187.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
188.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
189.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
190.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
191.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
192.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

193.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
194.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế) Chi tiết Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
195.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN THỊ TRANG	Căn 1104, CT5 toà MHDI, TDP số 4 Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	30,000	036186000869	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	30,000		

2	VŨ VĂN BÀI	A1612 Chung cư Hateco, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	30,000	036078011291	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	30,000		
3	LƯƠNG VĂN MẠNH	2.10 Lô A, CC Thủ Thiêm Lô P, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	40,000	036078017381	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	40,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LƯƠNG VĂN MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/09/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036078017381

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 2.10 Lô A, CC Thủ Thiêm Lô P, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 2.10 Lô A, CC Thủ Thiêm Lô P, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội